



**NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
**BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 6951/BIDV-TK&QHCD
CBTT Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất
giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt
động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026
*Reviewed Interim Separate and
Consolidated Financial Statements for the
6-month period ended 30 June 2026*

Hà Nội, ngày 17 tháng 8 năm 2026
Hanoi, August 18th 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ **PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

To:

- *State Securities Commission;*
- *Vietnam Stock Exchange;*
- *Ho Chi Minh Stock Exchange;*
- *Hanoi Stock Exchange.*

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam/*Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. (BIDV)*

- Mã chứng khoán/*Stock code*: BID
- Địa chỉ/*Address*: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội/*BIDV Tower, 194 Tran Quang Khai road, Hoan Kiem ward, Ha Noi*
- Điện thoại liên hệ/*Tel*: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ như đính kèm.

*Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam announced
Reviewed Interim Separate and Consolidated Financial Statements for the 6-month*

period ended 30 June 2026 in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime applicable to credit institutions in Vietnam and legal regulations relating to interim financial reporting as attached.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 18/08/2026 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/> This information was published on the Bank's website on August 18th 2026 as in the links <https://www.bidv.com.vn/en/quan-he-nha-dau-tu/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law./.

Nơi nhận/Recipient:

- Như trên/As above;
- Lưu TK&QHCD, VP/Archive:
Secretariat & Investor Relations,
BIDV Office.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE
INFORMATION
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**



Trần Long

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
Được lập theo các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng
cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý
có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 48

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng Ngân hàng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Ngọc Lâm	Chủ tịch (được bầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2026) Ủy viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng giám đốc (giữ chức vụ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026)
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch (nghỉ hưu theo chế độ từ ngày 01 tháng 7 năm 2026)
Ông Hoàng Việt Hùng	Ủy viên (được bầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2026)
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo Je Bong	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên
Ông Lê Quốc Nghị	Ủy viên
Ông Kim Sang Soo	Ủy viên (được bầu từ ngày 24 tháng 4 năm 2026)
Ông Nguyễn Văn Thanh	Ủy viên độc lập

Ban Kiểm soát

Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách
Ông Huỳnh Phương	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên chuyên trách (được bầu từ ngày 24 tháng 4 năm 2026)

Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Ông Hoàng Việt Hùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2026) Phó Tổng Giám đốc (giữ chức vụ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026)
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc (giữ chức vụ đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026)
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Dương	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2026)
Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2026)
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban điều hành
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Ngân hàng có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 cũng như kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành xác nhận rằng Ngân hàng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành



Nguyễn Thị Quỳnh Giao

Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số 5215/QĐ-BIDV

ngày 01 tháng 7 năm 2026 của

Người đại diện theo pháp luật)

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (gọi tắt là “Ngân hàng”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2026, từ trang 04 đến trang 48, bao gồm báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

- Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		11.991.244	12.357.415
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước ("NHNN")		112.140.679	117.637.628
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		464.238.252	461.615.331
1.	Tiền gửi tại TCTD khác		449.899.709	446.101.417
2.	Cho vay các TCTD khác		14.407.178	15.576.038
3.	Dự phòng rủi ro tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác		(68.635)	(62.124)
IV.	Chứng khoán kinh doanh	5	17.803.419	25.297.201
1.	Chứng khoán kinh doanh		17.803.419	25.297.201
V.	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	6	755.982	-
VI.	Cho vay khách hàng		2.415.773.701	2.287.780.647
1.	Cho vay khách hàng	7	2.449.208.681	2.321.468.581
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(33.434.980)	(33.687.934)
VII.	Chứng khoán đầu tư	9	272.216.639	282.184.922
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		173.829.582	171.695.145
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		98.424.505	110.515.772
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(37.448)	(25.995)
VIII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	10	7.946.867	7.946.867
1.	Đầu tư vào công ty con	10.1	5.699.523	5.699.523
2.	Vốn góp liên doanh	10.2	2.021.143	2.021.143
3.	Đầu tư vào công ty liên kết	10.3	244.207	244.207
4.	Góp vốn đầu tư dài hạn khác		120.750	120.750
5.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(138.756)	(138.756)
IX.	Tài sản cố định		11.976.032	12.292.623
1.	Tài sản cố định hữu hình		6.588.638	6.864.777
a.	Nguyên giá tài sản cố định		16.501.025	16.389.582
b.	Hao mòn tài sản cố định		(9.912.387)	(9.524.805)
2.	Tài sản cố định vô hình		5.387.394	5.427.846
a.	Nguyên giá tài sản cố định		8.440.702	8.315.703
b.	Hao mòn tài sản cố định		(3.053.308)	(2.887.857)
X.	Tài sản Có khác	11	60.018.706	58.406.288
1.	Các khoản phải thu		30.671.675	31.718.661
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		25.743.672	24.497.565
3.	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.043	1.043
4.	Tài sản Có khác		3.972.643	2.559.676
5.	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(370.327)	(370.657)
	TỔNG TÀI SẢN		3.374.861.521	3.265.518.922

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	12	235.211.033	217.524.929
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	13	353.256.368	401.538.224
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		327.377.482	386.845.459
2.	Vay các TCTD khác		25.878.886	14.692.765
III.	Tiền gửi của khách hàng	14	2.236.429.488	2.195.892.605
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	6	-	230.557
V.	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	15	11.588.851	12.043.069
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	16	301.456.798	225.107.774
VII.	Các khoản nợ khác		49.332.917	50.164.689
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		39.080.078	33.217.669
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	17	10.252.839	16.947.020
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		3.187.275.455	3.102.501.847
VIII.	Vốn và các quỹ			
1.	Vốn của Ngân hàng	19	98.041.621	88.020.709
	Vốn điều lệ		72.800.652	70.213.619
	Thặng dư vốn cổ phần		25.240.969	17.807.090
2.	Quỹ của Ngân hàng	19	33.363.503	33.355.349
3.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	19	50.057	-
4.	Lợi nhuận chưa phân phối	19	56.130.885	41.641.017
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		187.586.066	163.017.075
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.374.861.521	3.265.518.922

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1.	Bảo lãnh vay vốn		6.421.007	5.051.135
2.	Cam kết giao dịch hối đoái		399.778.461	236.063.944
a.	Cam kết mua ngoại tệ		7.361.639	693.500
b.	Cam kết bán ngoại tệ		9.035.720	3.197.813
c.	Cam kết giao dịch hoán đổi đến		192.104.766	116.097.753
d.	Cam kết giao dịch hoán đổi đi		191.276.336	116.074.878
3.	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		71.053.610	66.989.832
4.	Bảo lãnh khác		270.097.488	245.545.115
5.	Cam kết khác		21.192.656	12.947.365
6.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		17.186.261	14.874.974
7.	Nợ khó đòi đã xử lý		292.306.391	277.493.282
a.	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		147.392.516	140.678.757
b.	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		144.913.875	136.814.525
8.	Tài sản và chứng từ khác		69.368.822	73.372.879

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Giao
Phó Tổng Giám đốc

(Ủy quyền theo Quyết định số 5215/QĐ-BIDV ngày 01 tháng 7 năm 2026 của Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	20	90.556.517	71.193.686
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(57.888.394)	(43.069.977)
I.	Thu nhập lãi thuần		32.668.123	28.123.709
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.640.278	4.418.285
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.647.973)	(1.615.836)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		2.992.305	2.802.449
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		1.778.196	2.186.394
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	22.1	40.788	137.922
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	22.2	(2.384)	788.154
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		6.010.241	5.079.460
6.	Chi phí hoạt động khác		(1.379.009)	(1.127.393)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác		4.631.232	3.952.067
VII.	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	23	150.542	102.473
	Tổng thu nhập hoạt động		42.258.802	38.093.168
7.	Chi phí nhân viên		(7.419.560)	(6.912.470)
8.	Chi phí khấu hao và khấu trừ		(603.658)	(579.000)
9.	Chi phí hoạt động khác		(5.085.739)	(4.828.205)
VIII.	Tổng chi phí hoạt động	24	(13.108.957)	(12.319.675)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		29.149.845	25.773.493
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(11.067.934)	(10.514.094)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		18.081.911	15.259.399
10.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	(3.587.650)	(3.037.306)
XII.	Chi phí thuế TNDN		(3.587.650)	(3.037.306)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		14.494.261	12.222.093

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Giao
Phó Tổng Giám đốc
(Ủy quyền theo Quyết định số 5215/QĐ-
BIDV ngày 01 tháng 7 năm 2026 của
Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		89.310.410	71.418.370
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(52.025.985)	(41.270.500)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2.992.305	2.802.449
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, chứng khoán		1.828.053	3.021.693
Chi hoạt động khác		(338.364)	(610.269)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		4.968.254	4.560.808
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(16.119.447)	(13.614.202)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	25	(5.128.794)	(4.243.646)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		25.486.432	22.064.703
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
(Tăng) các khoản tiền và cho vay các TCTD khác		(2.887.984)	(473.291)
Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		17.450.612	1.806.413
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(755.982)	663.256
(Tăng) các khoản cho vay khách hàng		(127.740.100)	(121.198.537)
(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản nợ xấu trái phiếu doanh nghiệp và trái phiếu đặc biệt		(11.314.345)	(10.222.968)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động		431.086	(3.322.193)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		17.686.104	(5.553.681)
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(48.281.856)	61.379.870
Tăng tiền gửi của khách hàng		40.536.883	121.848.279
Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		70.207.728	24.530.217
(Giảm) các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(454.218)	(303.069)
(Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(230.557)	889.430
(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(1.456.841)	(477.508)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(21.323.038)	91.630.921

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

Đơn vị: Triệu VND

	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Mua sắm tài sản cố định		(1.112.726)	(947.389)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.304	2.033
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(962)	(506)
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		150.542	102.473
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(960.842)	(843.389)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu	19	10.020.912	4.753.174
Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		9.041.396	17.835.000
Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(2.900.100)	(9.391.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		16.162.208	13.196.654
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.121.672)	103.984.186
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		523.252.975	320.061.476
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	26	517.131.303	424.045.662

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Giao
Phó Tổng Giám đốc
(Ủy quyền theo Quyết định số 5215/QĐ-
BIDV ngày 01 tháng 7 năm 2026 của
Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 14 tháng 8 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ NGÂN HÀNG**Thành lập và hoạt động**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Văn bản: (i) Giấy phép số 269/GP-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2012; (ii) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (iii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iv) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018; (v) Quyết định số 909/QĐ-NHNN ngày 8 tháng 5 năm 2018; (vi) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018; (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 3 năm 2022; (viii) Quyết định số 884/QĐ-QLGS2 ngày 13 tháng 5 năm 2025; (ix) Quyết định số 2289/QĐ-QLGS2 ngày 05 tháng 9 năm 2025; (x) Quyết định số 17/QĐ-QLGS2 ngày 19 tháng 3 năm 2026; (xi) Quyết định số 751/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 4 năm 2026; (xii) Quyết định số 33/QĐ-QLGS2 ngày 27 tháng 5 năm 2026; (xiii) Quyết định 66/QĐ-QLGS2 ngày 30 tháng 6 năm 2026 (gọi chung là “Giấy phép Thành lập và Hoạt động”).

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và quy định pháp luật liên quan, bao gồm: nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép thành lập và Hoạt động; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật, cung ứng dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán, ngân hàng giám sát theo pháp luật chứng khoán và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 72.800.652.100.000 VND, trong đó phần vốn Nhà nước là 55.861.540.830.000 VND (chiếm 76,73% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 10.346.272.900.000 VND (chiếm 14,21% vốn điều lệ) và vốn của nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 6.592.838.370.000 VND (chiếm 9,06% vốn điều lệ).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín các tỉnh, thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2026 là một trăm bảy mươi lăm (175) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, chín trăm hai mươi bảy (927) phòng giao dịch, ba (03) đơn vị sự nghiệp trực thuộc, hai (02) văn phòng đại diện tại Việt Nam, bốn (04) văn phòng đại diện tại nước ngoài.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 25.811 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 26.280 người).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (“BAMC”)	0101196750 ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính)	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (“BSC”)	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 65/GPĐC-UBCK ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp	Chứng khoán	51,97%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (“BIC”)	11/GPĐC21/KDBH ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,01%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (“MHBS”)	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”)	B7.09.148 ngày 14 tháng 8 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (*)	077-08/ĐT ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào cấp và được thay thế bởi Giấy phép đầu tư số 028- 2024/BKH.DDT4 ngày 19 tháng 4 năm 2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân hàng Liên doanh Lào Việt (“LVB”)	Giấy phép đầu tư nước ngoài số 985-326 ngày 10 tháng 6 năm 1999 và bản sửa đổi gần nhất số 003- 2021/KH-ĐT4 ngày 4 tháng 1 năm 2021 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SuMi TRUST (“BSL”)	0100777569, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 20 tháng 3 năm 2026 của Sở Tài chính thành phố Hà Nội	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia - Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia và bản điều chỉnh gần nhất số 00036519 ngày 23 tháng 4 năm 2015 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	26,01%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên kết

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có hai (02) công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108 ngày 08 tháng 10 năm 2007 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội thay đổi lần 16 ngày 02 tháng 11 năm 2023	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia – Việt Nam ("Cavifood") (*)	Inv.0810M/2010 ngày 21 tháng 4 năm 2010, cấp bởi Bộ Thương mại tại Phnom Penh, Campuchia	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

Công ty liên doanh

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng có ba (03) công ty liên doanh như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập/ Giấy phép hoạt động số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
1	Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/GP-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước và được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 88/GP ngày 18 tháng 9 năm 2018 Quyết định 756/QĐ-TTGSNH1 ngày 12/12/2024 sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép số 88/GP	Ngân hàng	49,50%
2	Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	2523/GP ngày 02 tháng 11 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Xây dựng, vận hành và quản lý khối văn phòng làm việc	55,00%
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife") (*)	72/GPĐC5-KDBH ngày 28 tháng 8 năm 2024 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	37,25%

(*) Trong đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của BIDV và BIC tại BIDV Metlife lần lượt là 35,02% và 4,37%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh của báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng. Riêng đối với chỉ tiêu về số lượng cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trình bày tại Thuyết minh số 19.2.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN MỚI

Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Luật số 56/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024

Ngày 29 tháng 11 năm 2024, Quốc hội đã ban hành Luật số 56/2014/QH15 (“Luật số 56”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, Luật xử lý vi phạm hành chính. Luật số 56 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025, trừ một số điều khoản có hiệu lực từ ngày 01 tháng 4 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Thông tư số 70/2025/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 70/2025/TT-NHNN (“Thông tư 70”) sửa đổi, bổ sung một số điều của các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực kế toán. Thông tư 70 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng và sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 1789/2005/QĐ-NHNN về việc ban hành chế độ chứng từ kế toán ngân hàng. Thông tư 70 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Hướng dẫn mới đã ban hành nhưng chưa áp dụng

Thông tư số 29/2026/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2026

Ngày 30 tháng 6 năm 2026, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 29/2026/TT-NHNN (“Thông tư 29”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2016/TT-NHNN quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Thông tư 29 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2026.

Ban Điều hành Ngân hàng đánh giá rằng việc áp dụng Thông tư 29 này không ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu so sánh trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng trong tương lai.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 tại Thuyết minh số 34). Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày kết thúc kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày kết thúc kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, chênh lệch tỷ giá được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo sổ dư nợ gốc tại ngày kết thúc kỳ báo cáo.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 31”) và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ (“Nghị định 86”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì sổ dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài tương tự như đối với các khoản cho vay khách hàng.

Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục “Các khoản lãi, phí phải thu” hoặc “Các khoản lãi, phí phải trả” trên Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại sổ dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ Thông tư 31 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Trả thay theo cam kết ngoại bảng (bao gồm khoản trả thay nghĩa vụ của khách hàng trong hoạt động bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ các trường hợp thuộc nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng) và các khoản trả thay khác theo cam kết ngoại bảng);
- Mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do tổ chức tín dụng khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (sau đây gọi là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Mua, bán nợ theo quy định của NHNN Việt Nam, trừ hoạt động mua nợ xấu của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài với Công ty quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của NHNN Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng Nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền (trừ tiền gửi không kỳ hạn) tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành;
- Nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng;
- Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng, trừ trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đó phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 31 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53") ngày 04 tháng 12 năm 2024 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Nghị định 86. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Đối với các khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư 53, Ngân hàng xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ) đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ và thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo hướng dẫn tại Quyết định 1510/QĐ-Ttg ngày 4 tháng 12 năm 2024 về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 như sau:

- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024: tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025: tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Theo Nghị định 86, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những rủi ro có thể xảy ra nhưng chưa xác định được khi trích lập dự phòng cụ thể. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài; các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước; và các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ theo quy định tại Thông tư 31.

Ngoài ra, đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác thuộc dự án Tài chính Nông thôn, Ngân hàng thực hiện trích dự phòng chung từ 1,5% đối với dư nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Công văn số 3153/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 6 năm 2012.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Nghị định 86 và Thông tư 31, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, nghiệp vụ thư tín dụng (trừ nghiệp vụ phát hành thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng và nghiệp vụ hoàn trả thư tín dụng theo hình thức thỏa thuận với khách hàng thanh toán bằng nguồn tiền của ngân hàng hoàn trả kể từ ngày ngân hàng hoàn trả thanh toán cho bên thụ hưởng; nghiệp vụ thương lượng thanh toán thư tín dụng), chấp nhận thanh toán, cam kết cho vay không hủy ngang và các cam kết khác phát sinh rủi ro tín dụng (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 và Nghị định 86 được trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 và Nghị định 86 được trích lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và đồng thời Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu nhập lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng trong thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 và Nghị định 86 được trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 và Nghị định 86 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.



Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được trích lập dự phòng theo Nghị định 86. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 31 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo các quy định kế toán hiện hành. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Phân loại lại

Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN, việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa một (01) lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư. Trong những trường hợp đặc biệt hoặc khi có số lượng lớn chứng khoán phải phân loại lại (lớn hơn hoặc bằng 50% giá trị khoản mục), Ngân hàng sẽ thực hiện thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ về sự tác động của việc phân loại lại trong tổng tài sản, công nợ, nguồn vốn cũng như thu nhập và chi phí của Ngân hàng.

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối lợi nhuận Ngân hàng nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Ngân hàng nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Ngân hàng và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Phần vốn góp của Ngân hàng trong các đơn vị liên doanh được hạch toán theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Theo đó, phần vốn góp của Ngân hàng trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các đơn vị liên doanh sau ngày Ngân hàng tham gia liên doanh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong kỳ của Ngân hàng. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi giảm vào giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào công ty (không phải công ty con hoặc công ty liên doanh) mà trong đó Ngân hàng có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo giá gốc trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ của Ngân hàng trong kỳ. Các khoản phân phối khác nhận được được xem như phần thu hồi của khoản đầu tư và được ghi giảm giá trị của khoản đầu tư.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng nắm giữ dưới 11% quyền biểu quyết và đồng thời Ngân hàng là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được lập nếu doanh nghiệp mà Ngân hàng đang đầu tư bị lỗ theo các quy định kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định một cách đáng tin cậy, việc lập dự phòng được thực hiện dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch). Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên.

Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản mục “Cho vay khách hàng” trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, Ngân hàng ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản cố định thuê tài chính và nợ phải trả về thuê tài chính trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính (số tiền lãi thuê tài chính) và khoản phải trả nợ gốc từng kỳ sao cho số tiền thanh toán mỗi kỳ bằng nhau.

Ngân hàng tính, trích khấu hao tài sản cố định thuê tài chính vào chi phí khấu hao trên cơ sở áp dụng chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Ngân hàng. Nếu không chắc chắn là Ngân hàng sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Giá trị tài sản thuê hoạt động không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ. Tiền thuê phải trả được hạch toán theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục chi phí hoạt động khác trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định.

Loại tài sản

Thời gian hữu dụng ước tính (số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	7 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5
Tài sản cố định hữu hình khác	4
Phần mềm máy tính	3 - 8
Tài sản cố định vô hình khác	2 - 20

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không phải trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời hạn được cấp quyền sử dụng đất.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí chờ phân bổ dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động” trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Ngân hàng có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Ngân hàng có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: trích lập 10% lợi nhuận sau thuế, theo quy định tại Nghị định số 135/2025/NĐ-CP (“Nghị định 135”) ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại các tổ chức tín dụng. Số dư của quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: trích lập 10% lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản theo quy định tại Khoản 4 Điều 23, Nghị định 135;
- Quỹ đầu tư phát triển: trích lập tối đa 25% từ lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các khoản theo quy định tại Khoản 4 Điều 23, Nghị định 135.
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại Hội đồng Cổ đông quyết định.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập/chi phí lãi và các khoản thu nhập/chi phí tương tự

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31, lãi phải thu của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định tại Thông tư 53 và Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ trong kỳ. Các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dự thu.

Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng

Các khoản thu nhập từ phí bảo lãnh, thư tín dụng được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 của NHNN.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Hạch toán doanh thu phải thu nhưng không thu được

Theo quy định tại Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính/kỳ hoạt động hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính /kỳ hoạt động và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp hưu trí

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương vị trí công việc hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng. Bảo hiểm xã hội được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp một nửa tháng tiền lương, đây là căn cứ đóng bảo hiểm xã hội theo mức lương đóng bảo hiểm xã hội bình quân của 6 tháng liền kề trước khi chấm dứt hợp đồng lao động. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp thôi việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi có khoản chi trả.

Trợ cấp mất việc

Theo Điều 47 Bộ luật Lao động năm 2019, Ngân hàng có trách nhiệm trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm do thay đổi cơ cấu, công nghệ, vì lý do kinh tế, sáp nhập, hợp nhất, chia tách doanh nghiệp. Mỗi năm làm việc (12 tháng) được trợ cấp 01 tháng lương nhưng ít nhất phải bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động bình quân của 06 tháng liền kề trước khi người lao động mất việc làm. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm không gồm thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Trợ cấp mất việc được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi có khoản chi trả.

Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH ngày 31 tháng 07 năm 2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm năm 2013 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% lương vị trí công việc của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp. Tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Các bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:
 - Công ty mẹ hoặc TCTD là công ty mẹ của Ngân hàng;
 - Công ty con của Ngân hàng;
 - Công ty có cùng công ty mẹ hoặc cùng TCTD mẹ của Ngân hàng;
 - Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc của TCTD mẹ của Ngân hàng;
 - Cá nhân hoặc tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của công ty mẹ hoặc TCTD mẹ của Ngân hàng;
 - Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
 - Công ty, tổ chức có thẩm quyền bổ nhiệm người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng;
 - Vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha (sau đây gọi là vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em); ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; bác ruột, cô ruột, dì ruột, chú ruột, cậu ruột và cháu ruột của người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Ngân hàng;
 - Công ty hoặc tổ chức tín dụng với cá nhân có mối quan hệ theo quy định bên trên với người quản lý, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, thành viên góp vốn hoặc cổ đông sở hữu từ 05% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của công ty hoặc tổ chức tín dụng đó và ngược lại;
 - Cá nhân được ủy quyền đại diện phần vốn góp, cổ phần cho Ngân hàng.
 - Các pháp nhân, cá nhân khác có mối quan hệ tiềm ẩn rủi ro đối với hoạt động của Ngân hàng theo quy định của pháp luật, quy định nội bộ của Ngân hàng hoặc theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài chính và NHNN Việt Nam, được coi là các bên liên quan của Ngân hàng.

Cấn trừ

Tài sản và công nợ tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và công nợ theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và công nợ xảy ra đồng thời.

5. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ		
Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	17.803.419	25.297.201
	17.803.419	25.297.201

6. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/(CÔNG NỢ) TÀI CHÍNH KHÁC

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ)			
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	198.374.821	(197.562.425)	812.396
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	6.270.055	(6.286.090)	(16.035)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	192.104.766	(191.276.335)	828.431
Công cụ tài chính phái sinh khác	13.553.181	(13.609.595)	(56.414)
Hoán đổi lãi suất	13.553.181	(13.609.595)	(56.414)
	211.928.002	(211.172.020)	755.982

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính riêng)			
	Tài sản	Công nợ	Giá trị thuần
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	139.457.357	(139.607.815)	(150.458)
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	23.359.604	(23.532.939)	(173.335)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	116.097.753	(116.074.876)	22.877
Công cụ tài chính phái sinh khác	3.799.595	(3.879.694)	(80.099)
Hoán đổi lãi suất	3.799.595	(3.879.694)	(80.099)
	143.256.952	(143.487.509)	(230.557)

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế cá nhân trong nước	2.442.750.741	2.314.334.192
Cho vay đối với các tổ chức cá nhân nước ngoài	5.396.910	6.062.534
Các khoản trả thay khách hàng	1.061.030	1.071.855
	2.449.208.681	2.321.468.581

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nợ đủ tiêu chuẩn	2.375.826.568	97,00	2.257.564.990	97,25
Nợ cần chú ý	29.591.257	1,21	30.507.201	1,31
Nợ dưới tiêu chuẩn	11.129.949	0,45	4.004.334	0,17
Nợ nghi ngờ	7.226.314	0,30	4.584.922	0,20
Nợ có khả năng mất vốn	25.434.593	1,04	24.807.134	1,07
	2.449.208.681	100,00	2.321.468.581	100,00

Phân tích dư nợ theo thời gian gốc của khoản vay

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn (Dưới 1 năm)	1.492.714.045	1.417.547.750
Nợ trung hạn (Từ 1 tới 5 năm)	157.343.624	153.560.101
Nợ dài hạn (Trên 5 năm)	799.151.012	750.360.730
	2.449.208.681	2.321.468.581

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	86.777.409	3,54	80.722.984	3,48
Công nghiệp chế biến, chế tạo	390.861.143	15,96	344.568.095	14,84
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	113.135.712	4,62	107.483.241	4,63
Xây dựng	103.163.909	4,21	100.296.282	4,32
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	542.397.282	22,15	566.987.426	24,42
Dịch vụ	532.745.807	21,75	442.062.104	19,04
Ngành khác	680.127.419	27,77	679.348.449	29,27
	2.449.208.681	100,00	2.321.468.581	100,00

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	16.459.358	17.228.576	33.687.934
Số trích lập dự phòng trong kỳ	10.119.278	942.145	11.061.423
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong kỳ	(11.314.345)	-	(11.314.345)
Khác	-	(32)	(32)
Số dư cuối kỳ	15.264.291	18.170.689	33.434.980

Biến động dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	21.977.369	14.967.074	36.944.443
Số trích lập dự phòng trong kỳ	9.648.520	843.452	10.491.972
Số dự phòng đã sử dụng để xử lý rủi ro ("XLRR") trong kỳ	(10.222.968)	-	(10.222.968)
Khác	97	430	527
Số dư cuối kỳ	21.403.018	15.810.956	37.213.974

9. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

9.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	173.814.982	171.680.545
Chứng khoán Chính phủ	30.463.093	26.332.616
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	143.226.706	145.347.929
Chứng khoán Nợ nước ngoài	125.183	-
Chứng khoán Vốn	14.600	14.600
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	14.600	14.600
	173.829.582	171.695.145

9.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	98.424.505	110.515.772
Chứng khoán Chính phủ	83.592.310	97.165.882
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	9.839.195	9.883.890
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.993.000	3.466.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(37.448)	(25.995)
Dự phòng chung	(37.448)	(25.995)
	98.387.057	110.489.777

10. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư vào các công ty con theo giá gốc	5.699.523	5.699.523
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh theo giá gốc	2.021.143	2.021.143
Đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc	244.207	244.207
Các khoản đầu tư dài hạn khác	120.750	120.750
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)	(102.000)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác	(36.756)	(36.756)
	7.946.867	7.946.867

10.1 Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC")	2.448.164	98,50	2.448.164	98,50
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("LVB")	1.294.466	65,00	1.294.466	65,00
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV-SuMi TRUST ("BSL")	447.813	50,00	447.813	50,00
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	100.000	100,00	100.000	100,00
Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	762.254	51,97	762.254	51,97
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	544.826	51,01	544.826	51,01
Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	102.000	60,00	102.000	60,00
	5.699.523		5.699.523	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con	(102.000)		(102.000)	
	5.597.523		5.597.523	

10.2 Vốn góp liên doanh

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Đầu tư vào các TCTD				
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga ("VRB")	1.505.054	49,50	1.505.054	49,50
Đầu tư vào TCKT				
Công ty Liên doanh Tháp BIDV ("BIDV Tower")	115.089	55,00	115.089	55,00
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BIDV Metlife")	401.000	35,02	401.000	35,02
	2.021.143		2.021.143	

10.3 Đầu tư công ty liên kết

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
		%		%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	244.207	18,52	244.207	18,52
	244.207		244.207	

11. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Các khoản phải thu	30.671.675	31.718.661
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.670.280	822.586
- Các khoản phải thu khác	29.001.395	30.896.075
Các khoản lãi và phí phải thu	25.743.672	24.497.565
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.043	1.043
Tài sản Có khác	3.972.643	2.559.676
- Các hợp đồng ủy thác đầu tư	82.960	82.960
- Chi phí chờ phân bổ	1.683.220	1.556.691
- Tài sản gán nợ chờ xử lý	55.420	55.420
- Tài sản Có khác	2.151.043	864.605
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(370.327)	(370.657)
	60.018.706	58.406.288

12. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	Số cuối kỳ Triệu VND	Số đầu kỳ Triệu VND
Vay từ NHNN	41.233.772	75.818.570
- Nhận vốn từ NHNN để tạm ứng cho Ban Xử lý nợ cho vay đặc biệt Ngân hàng TMCP Nam Đô	149.500	149.500
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá NHNN	15.492.689	74.409.153
- Vay theo hồ sơ tín dụng	25.591.583	1.259.917
Tiền gửi của Bộ Tài chính	8.763.329	6.834.201
- Bằng VND	5.603.252	3.673.637
- Bằng ngoại tệ	3.160.077	3.160.564
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	958.932	247.158
- Bằng VND	958.590	246.330
- Bằng ngoại tệ	342	828
Tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước	184.255.000	134.625.000
- Bằng VND	184.255.000	134.625.000
	235.211.033	217.524.929

13. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác	253.047.758	251.657.914
- Bằng VND	213.428.348	197.046.899
- Bằng ngoại tệ	39.619.410	54.611.015
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác	74.329.724	135.187.545
- Bằng VND	65.550.000	131.050.000
- Bằng ngoại tệ	8.779.724	4.137.545
Vay các TCTD khác	25.878.886	14.692.765
- Bằng VND	7.764.128	12.349.370
Trong đó: - Vay chiết khấu, tái chiết khấu	5.608.760	11.849.499
- Bằng ngoại tệ	18.114.758	2.343.395
	353.256.368	401.538.224

14. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	448.251.539	461.799.738
- Bằng VND	383.346.346	407.846.304
- Bằng ngoại tệ	64.905.193	53.953.434
Tiền vàng gửi có kỳ hạn	1.773.286.566	1.719.619.710
- Bằng VND	1.650.009.214	1.599.859.509
- Bằng ngoại tệ	123.277.352	119.760.201
Tiền gửi vốn chuyên dụng	10.371.494	10.326.523
- Bằng VND	4.213.387	4.497.661
- Bằng ngoại tệ	6.158.107	5.828.862
Tiền gửi ký quỹ	4.519.889	4.146.634
- Bằng VND	4.213.659	3.709.481
- Bằng ngoại tệ	306.230	437.153
	2.236.429.488	2.195.892.605

15. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	7.829.199	7.968.761
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	3.759.652	4.074.308
	11.588.851	12.043.069

16. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi	223.568.475	153.360.747
Dưới 12 tháng	156.778.293	109.732.844
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	66.770.186	43.607.907
Từ 05 năm trở lên	19.996	19.996
Kỳ phiếu	519	519
Dưới 12 tháng	312	312
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	207	207
Trái phiếu	13.860.381	13.860.381
Từ 12 tháng đến dưới 05 năm	8.360.061	8.360.061
Từ 05 năm trở lên	5.500.320	5.500.320
Trái phiếu tăng vốn BIDV	64.027.423	57.886.127
	301.456.798	225.107.774

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải trả nội bộ	3.155.918	6.498.983
Các khoản phải trả bên ngoài	6.371.156	7.602.799
Quỹ khen thưởng phúc lợi	725.765	2.845.238
	10.252.839	16.947.020

18. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Phát sinh trong kỳ			Số dư cuối kỳ
	Số dư đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế GTGT	109.742	805.905	(841.613)	74.034
Thuế TNDN	3.476.469	3.588.307	(5.128.794)	1.935.982
Các loại thuế khác	137.565	2.182.788	(1.997.472)	322.881
Các khoản phải nộp khác và các khoản phí lệ phí	171.633	4.051	(4.051)	171.633
	3.895.409	6.581.051	(7.971.930)	2.504.530

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

19.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	70.213.619	17.807.090			6.830.766		15.089.708		11.434.875		-		41.641.017		163.017.075	
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.494.261		14.494.261	
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu riêng lẻ	2.587.033	7.433.879														
(*)																
Trích lập bổ sung quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	8.152		-		(8.152)		-	
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	-	-	-	-	-	-	-	-	2		50.057		1.112		51.171	
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-		-		2.647		2.647	
Số dư cuối kỳ	72.800.652	25.240.969			6.830.766		15.089.708		11.443.029		50.057		56.130.885		187.586.066	

(*) Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 440/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2025, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 197/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 03 năm 2026 và Công văn số 911/NHNN-QLGS ngày 06 tháng 02 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước về việc tăng vốn điều lệ của BIDV, Ngân hàng đã chào bán riêng lẻ 258.703.293 cổ phiếu phổ thông, mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu. Theo Quyết định số 751/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 04 năm 2026 của Ngân hàng Nhà nước, vốn điều lệ của Ngân hàng là 72.800.652.100.000 VND.

19.2 Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.280.065.210	7.021.361.917
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	7.280.065.210	7.021.361.917
- Cổ phiếu phổ thông	7.280.065.210	7.021.361.917
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.280.065.210	7.021.361.917
- Cổ phiếu phổ thông	7.280.065.210	7.021.361.917
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

20. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	4.467.200	2.981.115
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	77.899.026	61.505.489
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	6.309.347	4.878.679
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	548.801	111.511
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	5.760.546	4.767.168
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.247.289	1.113.894
Thu khác từ hoạt động tín dụng	633.655	714.509
	90.556.517	71.193.686

21. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	46.831.745	36.937.300
Trả lãi tiền vay	2.232.493	665.213
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	8.736.592	5.395.121
Chi phí hoạt động tín dụng khác	87.564	72.343
	57.888.394	43.069.977

22. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN

22.1 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	226.760	244.257
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(185.972)	(106.335)
	40.788	137.922

22.2 Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	9.710	697.799
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(641)	(421)
(Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư không bao gồm trái phiếu đặc biệt	(11.453)	90.776
	(2.384)	788.154

23. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn mua cổ phần:	150.542	102.473
- Từ góp vốn đầu tư dài hạn	150.542	102.473
	150.542	102.473

24. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	85.455	31.111
2. Chi phí cho nhân viên	7.419.560	6.912.470
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	6.005.846	5.633.056
- Các khoản chi đóng góp theo lương	707.821	569.884
- Chi khác cho nhân viên	501.287	511.417
3. Chi về tài sản	2.074.952	1.868.904
Trong đó: khấu hao tài sản cố định	603.658	579.000
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	2.774.304	2.802.015
Trong đó:		
- Công tác phí	104.288	103.381
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	7.444	10.395
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	755.049	730.796
6. (Hoàn nhập) dự phòng (không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán)	(363)	(25.621)
	13.108.957	12.319.675

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

	Kỳ này	Kỳ trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	18.081.911	15.259.399
<i>Trừ:</i>		
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(150.542)	(102.473)
<i>Cộng:</i>		
Chi phí khác không được khấu trừ thuế	6.879	23.607
Thu nhập chịu thuế TNDN	17.938.248	15.180.533
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN theo thuế suất	3.587.650	3.036.107
Chi phí thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài không được bù trừ vào số thuế phải nộp tại Việt Nam khi quyết toán thuế TNDN năm 2024	-	1.199
Thuế TNDN trong kỳ	3.587.650	3.037.306
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	3.476.469	2.843.202
Thuế TNDN đã nộp ở trong nước trong kỳ	(5.124.779)	(4.239.947)
Thuế TNDN đã nộp ở nước ngoài trong kỳ	(4.015)	(3.699)
Bù trừ số thuế nộp thiếu năm trước	662	2.000
Giảm khác	(5)	(44)
Thuế TNDN phải trả thuần cuối kỳ	1.935.982	1.638.818

26. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.991.244	12.357.415
Tiền gửi tại NHNN	112.140.679	117.637.628
Tiền gửi tại các TCTD khác	392.999.380	393.257.932
- Không kỳ hạn	277.712.968	273.676.522
- Có kỳ hạn không quá 3 tháng	115.286.412	119.581.410
	517.131.303	523.252.975

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu - Các khoản vay từ đại diện chủ sở hữu	112.140.679 -	- 41.233.772
Bên liên quan của chủ sở hữu (Bộ Tài chính và Kho bạc Nhà nước)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	193.977.261
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược - Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	271.108 -	- 298.897
Các công ty con	- Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại BIDV của các công ty con - Tiền vay từ BIDV của các công ty con - Tiền gửi của BIDV tại các công ty con - Phải thu các công ty con	- 1.950.000 11.408.203 208.760	- - - 6.324.793
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên doanh - Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	- 2.124.864	5.791.718 -
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	1.235.405
Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát và các bên liên quan	- Tiền gửi của người quản lý, thành viên BKS và các bên liên quan tại BIDV - Dư nợ cho vay và thẻ tín dụng, của người quản lý, thành viên BKS và các bên liên quan tại BIDV	- 141.391	543.667 -

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Số dư	Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	- Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu - Các khoản vay của BIDV từ đại diện chủ sở hữu	117.637.628 -	- 75.818.570
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	- Tiền gửi của bên liên quan của chủ sở hữu tại BIDV	-	141.706.359
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược - Tiền gửi tại BIDV của cổ đông chiến lược	139.874 -	- 829.299
Các công ty con	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty con - Tiền vay từ BIDV của các công ty con - Tiền gửi của BIDV tại các công ty con - Phải thu các công ty con	- 1.741.711 11.072.828 208.760	- - - 6.607.228
Các công ty liên doanh	- Tiền gửi của các công ty liên doanh - Tiền gửi của BIDV tại các công ty liên doanh	- 2.056.527	5.601.072 -
Các công ty liên kết	- Tiền gửi tại BIDV của các công ty liên kết	-	359.755
Người quản lý, thành viên Ban Kiểm soát và các bên liên quan	- Tiền gửi của người quản lý, thành viên BKS và các bên liên quan tại BIDV - Dư nợ cho vay và thẻ tín dụng, của người quản lý, thành viên BKS và các bên liên quan tại BIDV	- 111.726	441.486 -

28. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phát sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán (Chênh lệch DN-DC)
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Trong nước	2.463.558.878	2.755.378.955	768.446.055	755.982	289.932.323
Nước ngoài	56.981	2.405.276	97.167	-	125.183

29. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro ("QLRR"), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến phòng vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định, cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ và áp dụng các công cụ quản lý rủi ro tuân thủ quy định của NHNN, phù hợp với các khuyến nghị của Basel cũng như thông lệ quốc tế.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v); giá trị chịu rủi ro (VaR); Kiểm tra sức chịu đựng (Stress test); Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Các nguồn dữ liệu và mô hình đo lường RRTT được rà soát, công tác kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR và kiểm tra sức chịu đựng rủi ro thị trường cũng được thực hiện định kỳ. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (hạn mức trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định của NHNN tại Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ.

Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu an toàn thanh khoản theo quy định của NHNN, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao, phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất sổ ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức/ngưỡng cảnh báo về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất sổ ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện kiểm tra sức chịu đựng về vốn đối với rủi ro lãi suất sổ ngân hàng, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất sổ ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất sổ ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

30. RỦI RO TIỀN TỆ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà tài sản của Ngân hàng hoặc giá trị của khoản đầu tư bị ảnh hưởng do những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Tài sản của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng ngoại tệ khác. Ngân hàng đã xác lập hệ thống hạn mức để quản lý rủi ro ngoại hối phát sinh từ các trạng thái ngoại tệ đang được nắm giữ. Các trạng thái ngoại tệ được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo các chỉ tiêu quản lý rủi ro được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	EUR quy đổi	USD quy đổi	Các ngoại tệ khác quy đổi	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	114.910	1.927.055	216.698	2.258.663
Tiền gửi tại NHNN	97.779	15.616.425	-	15.714.204
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	1.936.000	55.101.769	49.838.143	106.875.912
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	1.510.150	43.166.362	(43.953.193)	723.319
Cho vay khách hàng (*)	1.728.473	137.920.285	3.475.092	143.123.850
Chứng khoán đầu tư (*)	-	125.183	-	125.183
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	2.656	-	2.656
Các tài sản Có khác (*)	23.667	1.254.783	101.570	1.380.020
Tổng tài sản	5.410.979	255.114.518	9.678.310	270.203.807
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	142.161	62.335.393	7.196.759	69.674.313
Tiền gửi của khách hàng	3.415.902	189.127.206	2.103.775	194.646.883
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-
Vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay TCTD chịu rủi ro	1.538.832	2.220.820	-	3.759.652
Phát hành giấy tờ có giá	-	360	-	360
Các khoản nợ khác (*)	33.920	1.487.597	164.036	1.685.553
Vốn và các quỹ	(11.840)	209.470	-	197.630
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	5.118.975	255.380.846	9.464.570	269.964.391
Trạng thái tiền tệ nội bảng	292.004	(266.328)	213.740	239.416
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(285.018)	(1.264.807)	(124.255)	(1.674.080)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	6.986	(1.531.135)	89.485	(1.434.664)

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

31. RỦI RO LÃI SUẤT

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà Ngân hàng phải gánh chịu khi có sự biến động bất lợi của lãi suất đối với thu nhập, giá trị tài sản, giá trị nợ phải trả và giá trị cam kết ngoại bảng của Ngân hàng. Kỳ hạn định giá lại là kỳ hạn còn lại tính từ thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đến kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ nhạy cảm lãi suất. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ hạn định giá lại lãi suất của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; góp vốn đầu tư dài hạn; tài sản cố định; tài sản Có khác và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu rủi ro lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại NHNN được xếp vào kỳ hạn không chịu rủi ro lãi suất đối với phần ngoài dự trữ bắt buộc VND và toàn bộ số dư tiền gửi dự trữ bắt buộc USD; xếp vào kỳ hạn đến một tháng đối với phần số dư còn lại;
- ▶ Chứng khoán kinh doanh: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thông tin về thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ hạn nắm giữ còn lại theo quy định hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với chứng khoán kinh doanh có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước;
- ▶ Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; các khoản nợ Chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác; tiền gửi của khách hàng; vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá: Kỳ định lại lãi suất được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc kỳ định lại lãi suất gần nhất (đối với các khoản mục có lãi suất thả nổi) tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tùy theo thời điểm nào đến trước.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro lãi suất của ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Không chịu rủi ro lãi suất		Kỳ thay đổi lãi suất						Tổng Triệu VND
	Quá hạn Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 tháng đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 tháng đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 12 tháng đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND		
Tài sản									
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.991.244	-	-	-	-	-	-	11.991.244
Tiền gửi tại NHNN	-	60.646.361	51.494.318	-	-	-	-	-	112.140.679
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	393.868.249	15.910.895	6.221.078	48.306.665	-	-	464.306.887
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	4.073.872	13.729.547	-	-	17.803.419
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(425.182)	(1.136.549)	64.533	258.127	1.995.053	-	755.982
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	52.857.279	-	462.774.098	746.909.622	1.086.110.866	97.700.674	5.225.892	2.623.250	2.454.201.681
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	10.476.113	2.041.707	25.150.092	47.810.587	58.832.438	48.242.352	74.707.798	267.261.087
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.085.623	-	-	-	-	-	-	8.085.623
Tài sản cố định	-	11.976.032	-	-	-	-	-	-	11.976.032
Tài sản Có khác (*)	370.327	60.018.706	-	-	-	-	-	-	60.389.033
Tổng tài sản	53.227.606	163.194.079	909.753.190	786.834.060	1.144.280.936	218.827.451	55.463.297	77.331.048	3.408.911.667
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	452.481.805	80.670.301	50.570.102	3.738.231	726.020	280.942	588.467.401
Tiền gửi của khách hàng	-	-	753.120.258	307.530.906	483.510.828	570.332.216	121.899.324	35.956	2.236.429.488
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	5.418.368	5.162.993	877.634	1.434	78.265	50.157	11.588.851
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	16.904.406	43.708.241	63.760.147	149.983.622	14.635.382	12.465.000	301.456.798
Các khoản nợ khác	-	49.332.917	-	-	-	-	-	-	49.332.917
Tổng nợ phải trả	-	49.332.917	1.227.924.837	437.072.441	598.718.711	724.055.503	137.338.991	12.832.055	3.187.275.455
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	53.227.605	113.861.162	(318.171.647)	349.761.619	545.562.225	(505.228.052)	(81.875.694)	64.498.993	221.636.212
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội ngoại bảng	53.227.605	113.861.162	(318.171.647)	349.761.619	545.562.225	(505.228.052)	(81.875.694)	64.498.993	221.636.212

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.



32. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do: (i) Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính; hoặc (ii) Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường để thực hiện nghĩa vụ đó. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản nợ và tài sản có phù hợp, đồng thời tăng cường khả năng huy động từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại NHNN (trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc) được xếp vào loại tiền gửi thanh toán và phân vào dải đến 1 tháng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán kinh doanh dựa trên thời gian đáo hạn thực tế hoặc hoặc khả năng chuyển đổi thành tiền của khoản mục đó;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán nợ;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (05) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng được phân vào dải kỳ hạn ngắn nhất là đến 1 tháng. Tiền gửi thanh toán của khách hàng được phân dải dựa trên thời gian duy trì tiền gửi thực tế. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu hoặc các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thể rút trước hạn (không thực hiện đúng đến ngày đáo hạn ghi trên hợp đồng);
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản cố định được phân bổ vào dải kỳ hạn từ 05 năm trở lên.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD

Bảng sau trình bày rủi ro thanh khoản của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026:

	Quá hạn		Trong hạn					Tổng Triệu VND
	Trên 3 tháng Triệu VND	Đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng Triệu VND		Từ trên 3 tháng đến 12 tháng Triệu VND		Từ trên 1 năm đến 5 năm Triệu VND	
			Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	11.991.244	-	-	-	-	11.991.244
Tiền gửi tại NHNN	-	-	112.140.679	-	-	-	-	112.140.679
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	386.680.630	13.219.102	58.148.750	3.718.189	2.540.216	464.306.887
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	5.006.915	12.796.504	-	17.803.419
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	564.275	79.178	40.086	72.443	-	755.982
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	40.421.721	12.435.558	195.326.979	493.305.461	856.394.328	382.652.003	473.665.631	2.454.201.681
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết) (*)	-	-	1.913.042	25.141.167	106.415.525	57.073.432	76.717.921	267.261.087
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	8.085.623	8.085.623
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	11.976.032	11.976.032
Tài sản Có khác (*)	370.327	-	23.528.967	11.936.286	15.857.266	2.454.012	6.242.175	60.389.033
Tổng tài sản	40.792.048	12.435.558	732.145.816	543.681.194	1.041.862.870	458.766.583	579.227.598	3.408.911.667
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	456.956.603	80.669.284	39.838.891	10.722.440	280.183	588.467.401
Tiền gửi của khách hàng	-	-	373.780.316	319.812.627	1.075.134.839	467.665.751	35.956	2.236.429.488
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	269	331.770	831.950	5.936.956	4.487.906	11.588.851
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	10.409.609	31.968.241	176.436.142	18.615.383	64.027.423	301.456.798
Các khoản nợ khác	-	-	19.051.334	7.783.260	21.662.754	835.223	346	49.332.917
Tổng nợ phải trả	-	-	860.198.130	440.565.182	1.313.904.576	503.775.753	68.831.814	3.187.275.455
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	40.792.048	12.435.558	(128.052.314)	103.116.012	(272.041.706)	(45.009.170)	510.395.784	221.636.212

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

33. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập giới hạn tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng, đối với mỗi lĩnh vực ngành nghề cũng như thiết lập giới hạn tín dụng trung, dài hạn phù hợp với cơ cấu huy động vốn.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của các bên đối tác dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên. Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua xây dựng mức thẩm quyền phán quyết của từng chi nhánh trên cơ sở hiệu quả, chất lượng tín dụng thực tế của từng chi nhánh và đánh giá năng lực quản lý của từng chi nhánh, đánh giá tiềm năng của từng vùng.

Ngân hàng xây dựng chính sách khách hàng để sàng lọc, lựa chọn khách hàng, có chính sách ứng xử phù hợp, thống nhất đối với từng khách hàng. Ngân hàng xây dựng danh mục sản phẩm đa dạng nhằm đáp ứng nhu cầu của khách hàng, đồng thời xây dựng quy trình thẩm định, xét duyệt tín dụng tại chi nhánh và Hội sở chính nhằm thực hiện nhất quán trên toàn hệ thống, hạn chế các rủi ro tác nghiệp. Đồng thời, để tăng cường các biện pháp bảo đảm tiền vay, hạn chế rủi ro tác nghiệp, Ngân hàng đã ban hành các quy định hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện bảo đảm tiền vay.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá của Ngân hàng bao gồm các khoản cho vay bị quá hạn nhưng số dư dự phòng cụ thể cần trích lập theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính là bằng không.

Tuổi nợ của tài sản tài chính đã quá hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 nhưng không bị giảm giá được trình bày dưới đây:

	Quá hạn			
	Dưới 90 ngày	Từ 91 tới 180 ngày	Từ 181 tới 360 ngày	Trên 360 ngày
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	89.033	254.543	559.158	845.454

34. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

Loại tiền tệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	26.286	26.290
EUR	30.203	31.046
GBP	34.894	35.437
CHF	32.676	33.282
JPY	162,72	168,72
SGD	20.350	20.449
CAD	18.531	19.219
AUD	18.155	17.616

35. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 340/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 và Công văn số 5621/NHNN-TCKT ngày 29 tháng 6 năm 2026 của NHNN, ngày 06 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị BIDV đã ban hành Nghị quyết số 903/NQ-BIDV về việc phê duyệt triển khai chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt. Theo đó, BIDV sẽ thực hiện chi trả cổ tức năm 2025 bằng tiền mặt với tỷ lệ 4,5% vốn điều lệ, tương ứng 450 đồng trên mỗi cổ phiếu.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 342/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026 và Công văn số 4860/NHNN-QLGS ngày 08 tháng 6 năm 2026 của NHNN, ngày 16 tháng 6 năm 2026, Hội đồng Quản trị BIDV đã ban hành Nghị quyết số 800/NQ-BIDV về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, BIDV sẽ thực hiện phát hành cổ phiếu để tăng vốn điều lệ với số lượng phát hành tối đa dự kiến là 498.196.702 cổ phiếu.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Ngân hàng và tình hình tài chính riêng giữa niên độ cũng như kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cần phải điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Ngân hàng.

Người lập

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Hương Giang
Trưởng phòng
Ban Tài chính Kế toán

Bùi Thị Hòa
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Quỳnh Giao
Phó Tổng Giám đốc
(Ủy quyền theo Quyết định số 5215/QĐ-
BIDV ngày 01 tháng 7 năm 2026 của
Người đại diện theo pháp luật)

Ngày 14 tháng 8 năm 2026



NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ
VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM
*BANK FOR INVESTMENT AND
DEVELOPMENT OF VIETNAM, JSC.*

Số: 6912 /BIDV-TCKT
Biên động LNST tại BCTC bán niên
năm 2026 đã được soát xét
*Fluctuations in After-Tax Profit in the
Reviewed Financial Statements for the
six-month period ended 30 June 2026*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2026
Hanoi, August 14th, 2026

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hà Nội

To:

- State Securities Commission
- Vietnam Stock Exchange
- Ho Chi Minh Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

Theo quy định về việc công bố thông tin của các công ty niêm yết, tại Điều 14, Thông tư 96/2020/TT-BTC, “*Khi công bố thông tin các báo cáo tài chính nêu tại khoản 1, 2, 3 Điều này, tổ chức niêm yết, công ty đại chúng quy mô lớn phải đồng thời giải trình nguyên nhân khi Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước...*”.

According to the regulations on information disclosure for listed companies, Article 14 of Circular 96/2020/TT-BTC states: “When disclosing information about financial statements specified in Clauses 1, 2 and 3 of this Article, the organization that has shares listed or large-scale public company shall be required to provide explanation from the occurrence of After-tax profit shown in the income statement of the reporting period increases/decreases by at least 10 compared to that of the same reporting period in the previous year...”.

Kết quả hoạt động kinh doanh, LNST trên BCTC riêng lẻ và hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét của BIDV tăng trưởng trên 10% so với cùng kỳ năm 2025, chi tiết theo bảng dưới đây:

The business performance results and after-tax profit reflected in the reviewed separate and consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2026 of BIDV demonstrate growth exceeding 10% compared to the corresponding reporting periods of 2025, as presented in the table below:

Đơn vị: triệu VND/Unit: Million VND			
Chỉ tiêu/ Items	06 tháng đầu năm 2026/ Six-month period ended 30 June 2026	06 tháng đầu năm 2025/ Six-month period ended 30 June 2025	Tăng trưởng/ Growth
LNST riêng lẻ/ <i>Separate after-tax profit</i>	14.494.261	12.222.093	18,59%
LNST hợp nhất/ <i>Consolidated after-tax profit</i>	15.173.711	12.853.449	18,05%

¹ “*Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 14/08/2026*”
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on August 14th, 2026.”

Thực hiện theo quy định trên, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV) giải trình biến động lợi nhuận như sau: “Lợi nhuận sau thuế riêng lẻ và Lợi nhuận sau thuế hợp nhất bán niên năm 2026 đã được soát xét tăng so với cùng kỳ năm trước do Ngân hàng gia tăng thu nhập thuần từ lãi và đẩy mạnh hoạt động thu nợ đã xử lý rủi ro”.¹

In compliance with the above regulation, Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam, JSC. provides the following explanation for the profit fluctuations: “The reviewed separate after-tax profit and consolidated after-tax profit for the six-month period ended 30 June 2026 increased compared to the previous year driven by the Bank’s growth in net interest income and strengthened the recovery of written-off debts.”¹

BIDV báo cáo đề Quý Cơ quan và Quý Nhà đầu tư được rõ.

BIDV respectfully submits this report for the awareness and consideration of the esteemed regulatory authorities and distinguished investors.

Trân trọng.

Sincerely./.

Nơi nhận/Recipients (5.b):

- Như trên/As above;
- TK&QHCB, VP/ Secretariat & Investor Relations, BIDV Office;
- Lưu TCKT/Archive: Finance & Accounting Department.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
ON BEHALF OF THE CEO
SENIOR EXECUTIVE VICE PRESIDENT**



Nguyễn Thị Quỳnh Giao

¹ “Nội dung giải trình này được công bố kèm theo Báo cáo tài chính của BIDV phát hành ngày 14/08/2026”
This explanatory note is disclosed along with the financial statements of BIDV issued on August 14, 2026.”